



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 51



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

#### Ban Kiểm soát

Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban
Ông Kim Kwang Hynk	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Phạm Văn Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2022)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

25  
11  
17

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



**Nguyễn Duyên Hiếu**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số: **0154** /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 4 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Nguyễn Quang Trung**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2-01  
H  
I  
H  
V  
E  
M  
H  
I  
M

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.521.704.223.697</b>	<b>4.849.728.123.623</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.782.514.067.931</b>	<b>1.283.386.854.560</b>
1.	Tiền	111		469.808.452.454	365.414.373.186
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.312.705.615.477	917.972.481.374
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.769.100.000.000</b>	<b>1.789.507.945.205</b>
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.769.100.000.000	1.789.507.945.205
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.606.988.451.920</b>	<b>1.476.856.951.153</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.291.666.585.845	1.192.941.542.407
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	85.848.505.456	19.756.557.197
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	337.673.928.784	359.058.293.683
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(108.200.568.165)	(95.571.260.316)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	671.818.182
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>176.977.894.002</b>	<b>141.926.455.000</b>
1.	Hàng tồn kho	141		176.977.894.002	141.926.455.000
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>186.123.809.844</b>	<b>158.049.917.705</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47.465.831.469	26.264.476.520
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		137.974.740.299	128.090.936.701
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	683.238.076	3.694.504.484



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.178.278.170.669</b>	<b>7.643.491.677.948</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>104.897.865.501</b>	<b>109.810.733.438</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	104.897.865.501	109.810.733.438
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.569.159.994.967</b>	<b>6.975.627.100.741</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.568.735.665.123	6.974.737.026.186
- Nguyên giá	222		13.266.502.620.657	12.303.483.478.842
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.697.766.955.534)	(5.328.746.452.656)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	424.329.844	890.074.555
- Nguyên giá	228		8.478.184.397	8.478.184.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.053.854.553)	(7.588.109.842)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12.660.322.914</b>	<b>1.532.089.450</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	12.660.322.914	1.532.089.450
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>183.818.019.013</b>	<b>194.132.707.726</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	137.880.251.713	148.194.940.426
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	45.937.767.300	45.937.767.300
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>307.741.968.274</b>	<b>362.389.046.593</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	216.078.922.703	268.265.136.424
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	91.663.045.571	94.123.910.169
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>13.699.982.394.366</b>	<b>12.493.219.801.571</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.382.330.710.707</b>	<b>5.530.022.086.393</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.906.284.486.911</b>	<b>2.449.919.250.097</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	718.265.464.827	676.929.311.844
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	37.912.764.060	27.582.652.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	72.365.035.341	61.500.561.988
4. Phải trả người lao động	314		211.482.099.973	238.876.431.333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	221.711.080.549	177.418.356.405
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		53.015.318.382	18.596.984.788
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	291.980.989.066	139.133.687.936
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	913.789.626.328	778.354.285.393
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	227.780.912.776	205.134.348.371
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.981.195.609	126.392.629.690
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.476.046.223.796</b>	<b>3.080.102.836.296</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	424.199.333.600	538.893.676.840
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	2.952.236.161.833	2.468.111.805.631
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	99.610.728.363	73.097.353.825
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>7.317.651.683.659</b>	<b>6.963.197.715.178</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>7.317.651.683.659</b>	<b>6.963.197.715.178</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.128.595.432.364	967.502.014.089
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		47.222.564.755	47.218.399.245
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.088.955.458.765	943.632.958.523
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		729.331.306.695	283.876.223.955
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		359.624.152.070	659.756.734.568
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.816.365.767.775	1.768.331.883.321
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>13.699.982.394.366</b>	<b>12.493.219.801.571</b>



Trần Thị Thục Trang  
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước	
			Kỳ này	(trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.278.408.517.662	3.610.781.529.836
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	29	4.278.408.517.662	3.610.781.529.836
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	3.547.112.049.697	2.982.176.480.421
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		731.296.467.965	628.605.049.415
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	79.738.795.782	84.279.413.998
6. Chi phí tài chính	22	33	123.276.398.189	64.835.614.489
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		92.463.997.620	56.613.786.169
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24	14	13.098.491.287	12.480.931.593
8. Chi phí bán hàng	25	34	4.831.192.314	5.816.661.303
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	160.503.833.619	140.220.850.923
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+24)-(25+26))	30		535.522.330.912	514.492.268.291
11. Thu nhập khác	31		22.795.613.665	44.872.207.377
12. Chi phí khác	32		4.266.499.693	1.669.994.791
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	18.529.113.972	43.202.212.586
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		554.051.444.884	557.694.480.877
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	99.425.098.220	96.800.929.203
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	2.460.864.598	12.397.895.342
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		452.165.482.066	448.495.656.332
Phân bổ cho:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		359.624.152.070	371.960.692.638
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		92.541.329.996	76.534.963.694
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.049	1.085
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	954	987



Trần Thị Thục Trang  
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ trước	
		Kỳ này	(trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>554.051.444.884</b>	<b>557.694.480.877</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	573.504.618.338	403.577.566.075
Các khoản dự phòng	03	83.269.909.479	60.660.191.072
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18.807.558.641	(6.422.845.296)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(90.345.897.547)	(115.965.721.226)
Chi phí lãi vay	06	92.463.997.620	56.613.786.169
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.231.751.631.415</b>	<b>956.157.457.671</b>
Tăng các khoản phải thu	09	(144.126.453.481)	(249.024.728.197)
Tăng hàng tồn kho	10	(35.051.439.002)	(29.300.837.236)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	134.121.805.616	(14.257.589.619)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	30.984.858.772	(170.614.587.186)
Tiền lãi vay đã trả	14	(74.780.726.430)	(46.236.514.361)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(92.948.077.099)	(146.138.209.996)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	459.977.612	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(45.028.909.790)	(30.793.348.253)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.005.382.667.613</b>	<b>269.791.642.823</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.284.882.055.034)	(1.462.780.209.777)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	78.863.347.816	60.593.836.363
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.582.000.000.000)	(1.615.574.544.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.604.747.945.205	1.854.004.638.571
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81.727.320.485	67.791.850.174
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.101.543.441.528)</b>	<b>(1.095.964.428.669)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	93.690.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	941.557.017.083	1.242.588.162.875
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(346.070.302.865)	(493.887.099.273)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(488.721.800)	(27.720.779.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>594.997.992.418</b>	<b>814.670.284.002</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>498.837.218.503</b>	<b>(11.502.501.844)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.283.386.854.560</b>	<b>1.472.901.602.636</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	289.994.868	(20.732.966)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.782.514.067.931</b>	<b>1.461.378.367.826</b>



Trần Thị Thục Trang  
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu  
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 6 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 910 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 908 người).

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét sau khi được trình bày lại như Thuyết minh số 43.

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	61.200.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	43.350.000	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 13, Tòa nhà Sofic, số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, TP.HCM	37.932.347	67,98%	67,98%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	15.600.000	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây tên là "Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt")	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	16.137.361	51,87%	52,32%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	10.780.000	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội	4.867.000	48,67%	48,67%	Kinh doanh vận tải bằng tàu biển dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	760.000	50,67%	50,67%	Kinh doanh và chiết nạp gas, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương là 48,67% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông. Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Chủ tịch và Giám đốc) đều là đại diện của Công ty mẹ. Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này. Do đó, Công ty mẹ đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỶ HOẠT ĐỘNG**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính/Kỳ hoạt động**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.



Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.



### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

0-0,  
IÁN  
Y TI  
TOÁ  
[T]  
NA  
i0c

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 25
Thiết bị văn phòng	2 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Tổng Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của 2 tàu vận tải gồm PVT Aroma và Oceanus 08 với thời gian khấu hao thay đổi lần lượt là từ 10 năm xuống 7 năm và từ 9 năm xuống 7 năm. Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi này được trình bày tại Thuyết minh số 11.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị các tài sản đang trong quá trình xây dựng, phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định nhưng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan hoặc chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã phát sinh phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

### **Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ**

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với từng loại tàu. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải như sau:

- a) Đối với trường hợp ghi nhận theo thực tế phát sinh: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ ngày hoàn thành đến kỳ sửa chữa tiếp theo;
- b) Đối với trường hợp dự phòng trích trước: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến kỳ dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán đó.



### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

#### Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê tài sản, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê phương tiện vận tải nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Chi phí lãi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán, tài chính và quy định nội bộ hiện hành của Tổng Công ty.

#### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.053.381.036	1.557.513.050
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	466.755.071.418	363.856.860.136
Các khoản tương đương tiền (*)	1.312.705.615.477	917.972.481.374
	<b>1.782.514.067.931</b>	<b>1.283.386.854.560</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 0,2% đến 4,0% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất hàng năm được hưởng từ 0,2% đến 4,0%).

01-002-L  
HÀNH  
Y TNHH  
TOÁN  
ITTE  
NAM  
HỒ CHÍ

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị ghi sổ <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị ghi sổ <u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.769.100.000.000	1.769.100.000.000	1.789.507.945.205	1.789.507.945.205
	<b>1.769.100.000.000</b>	<b>1.769.100.000.000</b>	<b>1.789.507.945.205</b>	<b>1.789.507.945.205</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 3,8%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,2%/năm đến 6,3%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty và các công ty con đã sử dụng một số khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngân hàng thương mại với số tiền là 37.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 23), số tiền 105.500.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 25), số tiền 22.740.212.500 đồng để đảm bảo cho các nghĩa vụ trả nợ, bảo lãnh thanh toán và làm tài sản đảm bảo cho việc phát hành Thư bảo lãnh để thực hiện các hợp đồng kinh tế.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	54.954.736.000	53.828.826.939
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	48.574.610.974	50.953.761.700
Các đối tượng khác	367.570.538.976	333.471.598.151
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 41)</b>	<b>820.566.699.895</b>	<b>754.687.355.617</b>
	<b>1.291.666.585.845</b>	<b>1.192.941.542.407</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sellan Gas	35.073.808.000	-
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	19.659.646.343	-
Các đối tượng khác	31.115.051.113	19.756.557.197
	<b>85.848.505.456</b>	<b>19.756.557.197</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư trả trước cho Công ty TNHH Sellan Gas thể hiện số tiền đã trả trước liên quan tới hợp đồng mua bán tàu.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	147.088.934.316	162.410.103.407
Tạm ứng cho nhân viên	15.935.756.666	10.695.849.282
Trích trước lãi tiền gửi Ngân hàng	30.339.716.794	25.858.208.663
Phải thu tiền bồi thường (*)	77.610.499.530	77.610.499.530
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 41)	20.925.995.511	27.708.950.323
Các đối tượng khác	45.773.025.967	54.774.682.478
	<b>337.673.928.784</b>	<b>359.058.293.683</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	104.897.865.501	109.711.859.191
Phải thu khác	-	98.874.247
	<b>104.897.865.501</b>	<b>109.810.733.438</b>

(\*) Phải thu tiền bồi thường thể hiện khoản phải thu của Công ty Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty) liên quan tới Bà Huỳnh Thị Huyền Như. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Đối tượng nợ</b>				
Phải thu tiền bồi thường	77.610.499.530	-	77.610.499.530	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Anh Vũ	3.082.546.497	-	3.082.546.497	-
Đối tượng khác	19.872.972.138	-	14.878.214.289	-
	<b>108.200.568.165</b>	<b>-</b>	<b>95.571.260.316</b>	<b>-</b>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	1.373.125.512	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	174.623.397.075	-	141.421.729.362	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	99.671.053	-	17.425.762	-
Thành phẩm	-	-	10.527.908	-
Hàng hoá	881.700.362	-	476.771.968	-
	<b>176.977.894.002</b>	<b>-</b>	<b>141.926.455.000</b>	<b>-</b>



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	6.833.645.056	24.235.514.443	12.253.792.008.545	18.622.310.798	12.303.483.478.842
Mua trong kỳ	-	1.334.360.604	1.224.124.561.286	576.494.475	1.226.035.416.365
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(263.016.274.550)	-	(263.016.274.550)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.833.645.056</b>	<b>25.569.875.047</b>	<b>13.214.900.295.281</b>	<b>19.198.805.273</b>	<b>13.266.502.620.657</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	(1.050.161.784)	(8.972.292.565)	(5.300.860.156.179)	(17.863.842.128)	(5.328.746.452.656)
Khấu hao trong kỳ	(150.023.112)	(5.328.484.035)	(566.942.541.976)	(617.824.504)	(573.038.873.627)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	204.018.370.749	-	204.018.370.749
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(1.200.184.896)</b>	<b>(14.300.776.600)</b>	<b>(5.663.784.327.406)</b>	<b>(18.481.666.632)</b>	<b>(5.697.766.955.534)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày cuối kỳ	<b>5.633.460.160</b>	<b>11.269.098.447</b>	<b>7.551.115.967.875</b>	<b>717.138.641</b>	<b>7.568.735.665.123</b>
Tại ngày đầu kỳ	<b>5.783.483.272</b>	<b>15.263.221.878</b>	<b>6.952.931.852.366</b>	<b>758.468.670</b>	<b>6.974.737.026.186</b>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt là 10.473.584.027.161 đồng và 6.726.718.421.344 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8.978.063.567.206 đồng và 5.939.025.140.755 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.346.914.871.733 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.215.699.495.120 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có kế hoạch thanh lý một số tài sản cố định là phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.400.647.643.338 đồng và 115.451.611.376 đồng.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải là tàu PVT Aroma từ 10 năm xuống 7 năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thị trường, hiệu quả khai thác, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác của tàu này. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp 6 tháng đầu năm 2022 sẽ giảm 8.497.049.556 đồng và lợi nhuận trước thuế trong 6 tháng năm 2022 sẽ tăng với số tiền tương ứng.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải là tàu Oceanus 08 từ 9 năm xuống 7 năm để phù hợp với kế hoạch khai thác của tàu này. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và tình hình thực tế sử dụng tài sản. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp 6 tháng đầu năm 2022 sẽ giảm 4.518.787.769 đồng và lợi nhuận trước thuế trong 6 tháng năm 2022 sẽ tăng với số tiền tương ứng.

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm VND	Giấy chứng nhận VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	8.301.843.847	176.340.550	8.478.184.397
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	(7.464.741.924)	(123.367.918)	(7.588.109.842)
Khấu hao trong kỳ	(465.744.711)	-	(465.744.711)
Số dư cuối kỳ	<b>(7.930.486.635)</b>	<b>(123.367.918)</b>	<b>(8.053.854.553)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày cuối kỳ	<b>371.357.212</b>	<b>52.972.632</b>	<b>424.329.844</b>
Tại ngày đầu kỳ	<b>837.101.923</b>	<b>52.972.632</b>	<b>890.074.555</b>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa lớn tàu	7.335.745.215	-
Khác	5.324.577.699	1.532.089.450
	<b>12.660.322.914</b>	<b>1.532.089.450</b>

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Đầu tư vào công ty liên kết:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào công ty liên kết	98.000.000.000	98.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	39.880.251.713	50.194.940.426
	<b>137.880.251.713</b>	<b>148.194.940.426</b>

Giá gốc khoản đầu tư và thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
	<b>98.000.000.000</b>	<b>98.000.000.000</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	573.313.773.611	570.147.361.336
Tổng công nợ	(291.925.504.808)	(267.708.707.406)
Tài sản thuần	281.388.268.803	302.438.653.930
<b>Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>137.880.251.713</b>	<b>148.194.940.426</b>
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	26.731.614.873	25.471.288.965
<b>Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>13.098.491.287</b>	<b>12.480.931.593</b>

**15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	<b>45.937.767.300</b>	<b>-</b>	<b>45.937.767.300</b>	<b>-</b>

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu Đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 Đô la Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu giảm giá, nên dự phòng không cần thiết phải trích lập.

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa lớn tàu	120.742.723.661	209.422.553.078
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	20.812.187.762	18.587.852.497
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản	54.015.495.739	20.662.871.537
Chi phí dài hạn khác	20.508.515.541	19.591.859.312
	<b>216.078.922.703</b>	<b>268.265.136.424</b>

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	<u>Dự phòng</u>	<u>Chi phí trích trước</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)</b>				
Số dư đầu kỳ trước	7.699.999.998	24.344.919.349	68.315.918.407	100.360.837.754
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (trình bày lại)	6.266.527.067	2.448.279.737	(21.112.702.146)	(12.397.895.342)
<b>Số dư cuối kỳ trước (Trình bày lại)</b>	<b><u>13.966.527.065</u></b>	<b><u>26.793.199.086</u></b>	<b><u>47.203.216.261</u></b>	<b><u>87.962.942.412</u></b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>				
Số dư đầu kỳ này	26.659.804.600	17.882.775.226	49.581.330.343	94.123.910.169
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	3.660.000.000	7.366.120.292	(13.486.984.890)	(2.460.864.598)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b><u>30.319.804.600</u></b>	<b><u>25.248.895.518</u></b>	<b><u>36.094.345.453</u></b>	<b><u>91.663.045.571</u></b>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Công ty Cổ phần cung ứng nhiên liệu tàu biển Vina	20.748.121.650	29.411.733.870
Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	11.273.657.320	16.636.291.620
Công ty Cổ phần Năng lượng Vietpetrol	10.187.098.237	-
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	-	13.936.246.328
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 41)	252.272.728.642	128.540.445.332
Phải trả cho các đối tượng khác	423.783.858.978	488.404.594.694
	<b><u>718.265.464.827</u></b>	<b><u>676.929.311.844</u></b>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Five Ocean Corporation	8.338.813.327	
DHT Management AS	-	3.196.811.469
Khác	29.573.950.733	24.385.840.880
	<b><u>37.912.764.060</u></b>	<b><u>27.582.652.349</u></b>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ <u>VND</u>	Số phải thu trong kỳ <u>VND</u>	Số đã thực thu trong kỳ <u>VND</u>	Số cuối kỳ <u>VND</u>
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	18.995.773	-	-	18.995.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.647.628.300	164.502.961	3.647.628.300	164.502.961
Thuế thu nhập cá nhân	25.925.569	473.813.773	-	499.739.342
Các loại thuế khác	1.954.482	-	1.954.842	-
	<b>3.694.504.484</b>	<b>638.316.734</b>	<b>3.649.583.142</b>	<b>683.238.076</b>

	Số đầu kỳ <u>VND</u>	Số phải nộp trong kỳ <u>VND</u>	Số đã thực nộp trong kỳ <u>VND</u>	Số cuối kỳ <u>VND</u>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.570.617.130	103.509.449.413	94.844.909.442	12.235.157.101
Thuế xuất, nhập khẩu	12.213.349	20.083.553.781	20.095.767.130	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.398.929.827	99.425.098.220	96.431.202.438	55.392.825.609
Thuế thu nhập cá nhân	5.471.579.054	19.506.156.473	20.299.116.959	4.678.618.568
Thuế nhà thầu	-	1.193.928.269	1.193.928.269	-
Thuế môn bài	-	23.000.000	23.000.000	-
Các loại thuế khác	47.222.628	2.672.063.351	2.660.851.916	58.434.063
	<b>61.500.561.988</b>	<b>246.413.249.507</b>	<b>235.548.776.154</b>	<b>72.365.035.341</b>



**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	150.641.555.974	132.975.375.377
Chi phí thuê tàu	34.499.840.432	16.973.355.965
Phí đại lý	-	3.791.598.144
Chi phí khác	36.569.684.143	23.678.026.919
	<b>221.711.080.549</b>	<b>177.418.356.405</b>

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	2.080.096.478	3.228.216.789
Bảo hiểm xã hội	1.744.053.782	1.854.388.847
Bảo hiểm y tế	138.547.016	93.240.319
Bảo hiểm thất nghiệp	68.007.436	50.194.371
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	159.762.134.127	41.661.981.929
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	40.206.899.890	7.620.593.690
Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 41)	46.533.670.400	50.701.218.332
Các khoản phải trả khác	41.447.579.937	33.923.853.659
	<b>291.980.989.066</b>	<b>139.133.687.936</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.396.300.000	120.090.643.240
Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 41)	418.803.033.600	418.803.033.600
	<b>424.199.333.600</b>	<b>538.893.676.840</b>

Phải trả khác ngắn hạn và dài hạn với bên liên quan thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 618.458.400.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để ký kết Phụ lục hợp đồng xác định lại lịch thanh toán.

Nhận ký quỹ, ký cược thể hiện số tiền ký quỹ nhận từ khách hàng để đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý kho nổi, dịch vụ vận tải, cho thuê tàu, và các hợp đồng khác. Những khoản ký quỹ, ký cược này không chịu lãi và sẽ được hoàn trả lại cho khách hàng tại ngày kết thúc hợp đồng.

**23. VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn (*)	115.555.388.325	48.113.985.654
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	798.234.238.003	730.240.299.739
	<b>913.789.626.328</b>	<b>778.354.285.393</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

(\*) Trong đó vay ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	75.555.388.325	48.113.985.654
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	40.000.000.000	-
	<b><u>115.555.388.325</u></b>	<b><u>48.113.985.654</u></b>

Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay ngắn hạn với các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Các hợp đồng này có tổng hạn mức tín dụng là 210.000.000.000 đồng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 5), chịu lãi suất hàng năm từ 2,1% cho khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ, từ 5,3% đến 5,8% cho khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất hàng năm từ 5,5% đến 6,6%).

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Chi phí sửa chữa lớn tàu dầu thô và sản phẩm khí <u>VND</u>	Dự phòng khác <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	246.105.020.297	32.126.681.899	278.231.702.196
Trích lập trong kỳ	97.605.951.365	18.919.236.763	116.525.188.128
Hoàn nhập trong kỳ	(12.530.086.800)	(33.354.499.698)	(45.884.586.498)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(21.480.662.687)	-	(21.480.662.687)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>309.700.222.175</u></b>	<b><u>17.691.418.964</u></b>	<b><u>327.391.641.139</u></b>

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Dự phòng phải trả ngắn hạn	227.780.912.776	205.134.348.371
Dự phòng phải trả dài hạn	99.610.728.363	73.097.353.825
	<b><u>327.391.641.139</u></b>	<b><u>278.231.702.196</u></b>

**25. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị <u>VND</u>	Nhận nợ <u>VND</u>	Hoàn trả <u>VND</u>	Chênh lệch tỷ giá <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>
Vay dài hạn	3.198.352.105.370	818.271.690.000	(289.899.935.640)	23.746.540.106	3.750.470.399.836

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

12  
CHI  
NG  
KIẾ  
ĐE  
VI  
/7.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Vay dài hạn đến hạn trả</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	248.530.056.598	223.559.933.579
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	135.825.016.672	101.868.762.504
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	116.715.262.123	130.726.768.123
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	89.515.441.848	87.643.484.245
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	82.790.019.906	81.657.888.432
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	75.275.142.856	66.403.142.856
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	37.370.340.000	36.580.320.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	10.412.958.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.800.000.000	1.800.000.000
	<b>798.234.238.003</b>	<b>730.240.299.739</b>

<b>b. Vay dài hạn</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	1.532.131.208.494	945.105.082.774
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	135.681.937.996	169.638.192.164
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	293.095.093.278	336.424.388.127
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	323.877.854.916	360.911.344.362
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	264.507.409.747	302.947.616.374
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	210.392.000.002	226.820.571.430
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	102.768.435.000	118.886.040.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	83.303.652.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.478.570.400	7.378.570.400
	<b>2.952.236.161.833</b>	<b>2.468.111.805.631</b>

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Các hợp đồng này có tổng hạn mức tín dụng là 2.134,7 tỷ đồng và 163.282.313 Đô la Mỹ. Các khoản vay được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 5), phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty (Thuyết minh số 11) và phần vốn góp của Tổng Công ty trong Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt. Các khoản vay này chịu lãi suất hàng năm theo LIBOR 3 tháng hoặc 6 tháng cộng từ 2,5%/năm đến 5%/năm cho khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ, lãi suất hàng năm từ 2,1% đến 8,7% cho khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	798.234.238.003	730.240.299.739
Trong năm thứ hai	725.795.729.683	765.973.962.251
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.362.046.263.861	1.231.969.206.730
Sau năm năm	864.394.168.289	470.168.636.650
	<b>3.750.470.399.836</b>	<b>3.198.352.105.370</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(798.234.238.003)	(730.240.299.739)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>2.952.236.161.833</b>	<b>2.468.111.805.631</b>

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	323.651.246	3.326.512.460.000	323.651.246	3.326.512.460.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	323.651.246	3.326.512.460.000	323.651.246	3.326.512.460.000

Cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	323.651.246	323.651.246
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	323.651.246	323.651.246

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.650.664.920.000	51,00	1.650.664.920.000	51,00



Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)</b>						
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>3.236.512.460.000</b>	<b>726.264.850.938</b>	<b>47.218.399.245</b>	<b>897.900.556.915</b>	<b>1.414.503.866.198</b>	<b>6.322.400.133.296</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	93.690.000.000	93.690.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	371.960.692.638	76.534.963.694	448.495.656.332
Cổ tức công bố	-	-	-	(323.651.246.000)	(50.497.408.000)	(374.148.654.000)
Phân phối quỹ	-	236.135.373.513	-	(236.135.373.513)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(35.006.120.444)	(6.845.223.556)	(41.851.344.000)
Quỹ khen thưởng Ban quản lý và điều hành	-	-	-	(8.200.414.982)	(2.206.596.896)	(10.407.011.878)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(35.183.372.979)	(1)	(35.183.372.980)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.236.512.460.000</b>	<b>962.400.224.451</b>	<b>47.218.399.245</b>	<b>631.684.721.635</b>	<b>1.525.179.601.439</b>	<b>6.402.995.406.770</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>						
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>3.236.512.460.000</b>	<b>967.502.014.089</b>	<b>47.218.399.245</b>	<b>943.632.958.523</b>	<b>1.768.331.883.321</b>	<b>6.963.197.715.178</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	359.624.152.070	92.541.329.996	452.165.482.066
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(33.075.028.000)	(33.075.028.000)
Phân phối quỹ	-	160.996.806.861	-	(160.996.806.861)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(36.627.084.824)	(7.534.008.548)	(44.161.093.372)
Quỹ khen thưởng Ban quản lý và điều hành	-	-	-	(7.015.708.665)	(1.141.731.345)	(8.157.440.010)
Điều chỉnh khác	-	96.611.414	4.165.510	(9.662.051.478)	(2.756.677.649)	(12.317.952.203)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.236.512.460.000</b>	<b>1.128.595.432.364</b>	<b>47.222.564.755</b>	<b>1.088.955.458.765</b>	<b>1.816.365.767.775</b>	<b>7.317.651.683.659</b>

Số trích lập các quỹ và cổ tức công bố trong kỳ căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/VTDK-DHĐCĐ2022 ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt Nghị quyết số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ2022 ngày 30 tháng 6 năm 2022 thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương đương 323.651.240.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, việc chia cổ tức này chưa được thực hiện.



27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	5.629.240	5.082.322
- Euro ("EUR")	2.073.130	1.924.171

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và xe hợp đồng;

Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí: kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi và quản lý kho nổi cho mỏ dầu, dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;

Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ		Dịch vụ khác VND	Tổng VND
		hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND		
Tài sản bộ phận	11.454.129.987.104	1.832.646.071.875	75.025.386.086	11.011.751.057	13.372.813.196.122
Lãi từ công ty liên kết					39.880.251.713
Tài sản không phân bổ					287.288.946.531
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b>13.699.982.394.366</b>
Nợ phải trả bộ phận	5.709.199.667.018	380.245.195.748	135.760.424.498	9.509.008.624	6.234.714.295.888
Nợ phải trả không phân bổ					147.616.414.819
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b>6.382.330.710.707</b>
Số đầu kỳ	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ		Dịch vụ khác VND	Tổng VND
		hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND		
Tài sản bộ phận	9.673.882.325.062	2.311.809.680.275	112.645.659.517	5.605.434.796	12.103.943.099.650
Lãi từ công ty liên kết					50.194.940.426
Tài sản không phân bổ					339.081.761.495
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b>12.493.219.801.571</b>
Nợ phải trả bộ phận	4.464.057.176.985	662.564.323.361	126.796.787.057	5.739.000.939	5.259.157.288.342
Nợ phải trả không phân bổ					270.864.798.051
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b>5.530.022.086.393</b>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Kỳ này

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.180.188.341.385	564.372.526.604	530.386.989.615	3.460.660.058	4.278.408.517.662
Tổng doanh thu	<u>3.180.188.341.385</u>	<u>564.372.526.604</u>	<u>530.386.989.615</u>	<u>3.460.660.058</u>	<u>4.278.408.517.662</u>
<b>Giá vốn</b>					
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.637.109.087.371	382.802.519.499	524.040.450.603	3.159.992.224	3.547.112.049.697
Tổng giá vốn	<u>2.637.109.087.371</u>	<u>382.802.519.499</u>	<u>524.040.450.603</u>	<u>3.159.992.224</u>	<u>3.547.112.049.697</u>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Kết quả hoạt động kinh doanh	<u>543.079.254.014</u>	<u>181.570.007.105</u>	<u>6.346.539.012</u>	<u>300.667.834</u>	<u>731.296.467.965</u>
Chi phí không phân bổ					(165.335.025.933)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					565.961.442.032
Doanh thu hoạt động tài chính					79.738.795.782
Phần lãi trong công ty liên kết					13.098.491.287
Lợi nhuận khác					18.529.113.972
Chi phí tài chính					(123.276.398.189)
Lợi nhuận trước thuế					554.051.444.884
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(99.425.098.220)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(2.460.864.598)
Lợi nhuận trong kỳ					<u>452.165.482.066</u>
<b>Thông tin khác</b>					
Khấu hao					<u>573.504.618.338</u>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Kỳ trước (trình bày lại)**

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.600.643.324.780	521.625.420.470	484.696.545.722	3.816.238.864	3.610.781.529.836
Tổng doanh thu	<u>2.600.643.324.780</u>	<u>521.625.420.470</u>	<u>484.696.545.722</u>	<u>3.816.238.864</u>	<u>3.610.781.529.836</u>
<b>Giá vốn</b>					
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.141.786.537.613	357.737.678.083	479.136.999.457	3.515.265.268	2.982.176.480.421
Tổng giá vốn	<u>2.141.786.537.613</u>	<u>357.737.678.083</u>	<u>479.136.999.457</u>	<u>3.515.265.268</u>	<u>2.982.176.480.421</u>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Kết quả hoạt động kinh doanh	<u>458.856.787.167</u>	<u>163.887.742.387</u>	<u>5.559.546.265</u>	<u>300.973.596</u>	<u>628.605.049.415</u>
Chi phí không phân bổ					(146.037.512.226)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					482.567.537.189
Doanh thu hoạt động tài chính					84.279.413.998
Phần lãi trong công ty liên kết					12.480.931.593
Lợi nhuận khác					43.202.212.586
Chi phí tài chính					(64.835.614.489)
Lợi nhuận trước thuế					557.694.480.877
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(96.800.929.203)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(12.397.895.342)
Lợi nhuận trong kỳ					<u>448.495.656.332</u>
<b>Thông tin khác</b>					
Khấu hao					<u>403.577.566.075</u>



**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải, dịch vụ hàng hải dầu khí và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ hàng hải dầu khí và dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Đông Nam Á và Nam Trung Quốc).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
<b>Doanh thu vận tải</b>		
Vận tải nội địa	1.884.605.271.733	1.762.414.794.767
Vận tải quốc tế	1.295.583.069.652	838.228.530.013
	<b>3.180.188.341.385</b>	<b>2.600.643.324.780</b>
<b>Giá vốn vận tải</b>		
Vận tải nội địa	1.524.871.743.757	1.415.936.972.877
Vận tải quốc tế	1.112.237.343.614	725.849.564.736
	<b>2.637.109.087.371</b>	<b>2.141.786.537.613</b>

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tuyến khai thác có thể bao gồm cả tuyến nội địa và tuyến quốc tế nên Tổng Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

**29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	3.180.188.341.385	2.600.643.324.780
Dịch vụ hàng hải dầu khí	564.372.526.604	521.625.420.470
Thương mại	530.386.989.615	484.696.545.722
Dịch vụ khác	3.460.660.058	3.816.238.864
	<b>4.278.408.517.662</b>	<b>3.610.781.529.836</b>

**30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Dịch vụ vận tải	2.637.109.087.371	2.141.786.537.613
Dịch vụ hàng hải dầu khí	382.802.519.499	357.737.678.083
Thương mại	524.040.450.603	479.136.999.457
Dịch vụ khác	3.159.992.224	3.515.265.268
	<b>3.547.112.049.697</b>	<b>2.982.176.480.421</b>



**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	873.838.713.857	731.300.305.770
Chi phí nhân công	410.234.497.128	403.481.282.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	573.504.618.338	403.577.566.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.093.794.421.812	945.477.388.243
Chi phí khác bằng tiền	237.034.373.892	165.240.450.311
	<b>3.188.406.625.027</b>	<b>2.649.076.993.190</b>

**32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.564.518.061	65.083.572.935
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.955.151.036	16.982.173.213
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.189.879.850	2.206.272.215
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.029.246.835	7.395.635
	<b>79.738.795.782</b>	<b>84.279.413.998</b>

**33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	92.463.997.620	56.613.786.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.245.928.241	8.221.489.692
Chi phí tài chính khác	2.566.472.328	338.628
	<b>123.276.398.189</b>	<b>64.835.614.489</b>

**34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí lương	64.665.066.467	59.275.805.843
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.634.550.000	-
Chi phí khác	88.204.217.152	80.945.045.080
	<b>160.503.833.619</b>	<b>140.220.850.923</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	858.180.326	3.123.147.078
Chi phí khác	3.973.011.988	2.693.514.225
	<b>4.831.192.314</b>	<b>5.816.661.303</b>

00-002  
NHÂN  
TY TNHH  
TOÁN  
ĐIỀU  
NAM  
HỒ CHÍ

**35. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	12.493.008.349	34.305.234.451
Thu nhập khác	10.302.605.316	10.566.972.926
<b>Thu nhập khác</b>	<b>22.795.613.665</b>	<b>44.872.207.377</b>
Chi phí phạt	18.250.746	13.646.397
Chi phí khác	4.248.248.947	1.656.348.394
<b>Chi phí khác</b>	<b>4.266.499.693</b>	<b>1.669.994.791</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>18.529.113.972</b>	<b>43.202.212.586</b>

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	<b>554.051.444.884</b>	<b>557.694.480.877</b>
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(13.098.491.287)	(12.480.931.593)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	9.825.297.541	29.282.510.431
Điều chỉnh khác:		
Cộng: <i>Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ</i>	81.385.474.422	41.696.898.607
Trừ: <i>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	(78.890.774.041)	(125.826.929.646)
Lỗi mang sang	(19.084.045.856)	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>534.188.905.663</b>	<b>490.366.028.676</b>
Thuế suất hiện hành	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>106.837.781.133</b>	<b>98.073.205.735</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	(7.412.682.913)	(1.272.276.532)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ</b>	<b>99.425.098.220</b>	<b>96.800.929.203</b>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế (kỳ trước: 20%).

**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ	452.165.482.066	448.495.656.332
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát	92.541.329.996	76.534.963.694
- Cổ đông của Công ty mẹ	359.624.152.070	371.960.692.638
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(19.964.910.750)	(20.649.786.697)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>339.659.241.320</b>	<b>351.310.905.941</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	323.651.246	323.651.246
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.049</b>	<b>1.085</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 5,55% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trung bình trong năm 2021 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2022.

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 26, Tổng Công ty có kế hoạch chi trả 10% cổ tức chia bằng cổ phiếu trong 6 tháng cuối năm 2022. Theo đó, việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phần bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	339.659.241.320	351.310.905.941

Số cổ phiếu:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	323.651.246	323.651.246
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	32.365.124	32.365.124
<b>Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>356.016.370</b>	<b>356.016.370</b>

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	339.659.241.320	351.310.905.941
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	356.016.370	356.016.370
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>954</b>	<b>987</b>



**40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 25, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Các khoản vay	3.866.025.788.161	3.246.466.091.024
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>1.782.514.067.931</u>	<u>1.283.386.854.560</u>
Nợ thuần	2.083.511.720.230	1.963.079.236.464
Vốn chủ sở hữu	<u>7.317.651.683.659</u>	<u>6.963.197.715.178</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<b><u>0,28</u></b>	<b><u>0,28</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.782.514.067.931	1.283.386.854.560
Đầu tư tài chính	1.815.037.767.300	1.835.445.712.505
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>1.610.102.055.299</u>	<u>1.555.543.459.930</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.207.653.890.530</u></b>	<b><u>4.674.376.026.995</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	3.866.025.788.161	3.246.466.091.024
Phải trả người bán và phải trả khác	1.430.415.082.781	1.349.730.636.294
Chi phí phải trả	<u>221.711.080.549</u>	<u>177.418.356.405</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.518.151.951.491</u></b>	<b><u>4.773.615.083.723</u></b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

00.  
AN  
TH  
OÁ  
T  
NA  
HỒ

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô và vận tải dầu sản phẩm đủ về số lượng, chủng loại và đạt chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Ngoài ra, hoạt động vận tải quốc tế của Tổng Công ty cũng chịu rủi ro liên quan tới việc giá cước vận tải biến động do suy thoái kinh tế thế giới, giá dầu biến động mạnh do ảnh hưởng của các lệnh cấm vận toàn cầu và ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, đồng thời cũng đứng trước rủi ro pháp lý khi tàu hoạt động ở những vùng biển nhạy cảm về an ninh, an toàn, khủng bố, cướp biển và khu vực đang chịu sự hạn chế của Mỹ. Để kiểm soát rủi ro, Tổng Công ty luôn linh hoạt trong công tác khai thác thương mại dưới các hình thức cho thuê định hạn tàu và vận chuyển theo chuyển; tăng cường huấn luyện, đào tạo, cập nhật kiến thức thường xuyên, nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ cho thuyền viên và nhân viên, đảm bảo khai thác an toàn và hiệu quả đội tàu. Đồng thời, Tổng Công ty cũng duy trì hiệu lực các hợp đồng bảo hiểm thân tàu và bảo hiểm thuyền viên để giảm thiểu tối đa tổn thất nếu có trong tình huống rủi ro xảy ra.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	286.596.462.139	222.674.655.347	1.958.211.343.650	1.556.512.698.108
Euro ("EUR")	61.190.139.421	49.665.867.681	13.661.515.872	3.388.394.252
Yên Nhật ("JPY")	-	-	474.864.609	3.294.302.132
Đô la Singapore ("SGD")	4.108.204.097	1.307.572	5.518.482.626	5.189.492.526

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (kỳ trước: 2%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 33.432.297.630 đồng (kỳ trước: 29.499.798.572 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô la Singapore và Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các khách hàng và đối tác của Tổng Công ty đều là các bên có uy tín trên thị trường. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho những khoản này.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.782.514.067.931	-	-	1.782.514.067.931
Đầu tư tài chính	1.769.100.000.000	-	45.937.767.300	1.815.037.767.300
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.505.204.189.798	104.897.865.501	-	1.610.102.055.299
	<b>5.056.818.257.729</b>	<b>104.897.865.501</b>	<b>45.937.767.300</b>	<b>5.207.653.890.530</b>
Các khoản vay	913.789.626.328	2.087.841.993.544	864.394.168.289	3.866.025.788.161
Phải trả người bán và phải trả khác	1.006.215.749.181	98.463.640.800	325.735.692.800	1.430.415.082.781
Chi phí phải trả	221.711.080.549	-	-	221.711.080.549
	<b>2.141.716.456.058</b>	<b>2.186.305.634.344</b>	<b>1.190.129.861.089</b>	<b>5.518.151.951.491</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.915.101.801.671</b>	<b>(2.081.407.768.843)</b>	<b>(1.144.192.093.789)</b>	<b>(310.498.060.961)</b>

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số đầu kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.283.386.854.560	-	-	1.283.386.854.560
Đầu tư tài chính	1.789.507.945.205	-	45.937.767.300	1.835.445.712.505
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.445.732.726.492	109.810.733.438	-	1.555.543.459.930
	<b>4.518.627.526.257</b>	<b>109.810.733.438</b>	<b>45.937.767.300</b>	<b>4.674.376.026.995</b>
Các khoản vay	778.354.285.393	1.997.943.168.981	470.168.636.650	3.246.466.091.024
Phải trả người bán và phải trả khác	810.836.959.454	213.157.984.040	325.735.692.800	1.349.730.636.294
Chi phí phải trả	177.418.356.405	-	-	177.418.356.405
	<b>1.766.609.601.252</b>	<b>2.211.101.153.021</b>	<b>795.904.329.450</b>	<b>4.773.615.083.723</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.752.017.925.005</b>	<b>(2.101.290.419.583)</b>	<b>(749.966.562.150)</b>	<b>(99.239.056.728)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
PV KEEZ Pte. Ltd.	Công ty liên doanh
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Liên doanh Dầu khí Cửu Long	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Chi nhánh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	Công ty Liên kết của Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Nghân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau đây với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Dịch vụ cung cấp</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và công ty con	861.974.306.846	754.160.683.950
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	306.997.747.118	494.867.807.664
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty con cùng tập đoàn	263.912.703.808	222.787.878.841
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) và các công ty cùng tập đoàn	222.816.743.000	218.800.826.737
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và các công ty con	176.283.581.238	104.034.458.341
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	5.222.721.620	4.555.799.399
Tập đoàn Dầu Khí Quốc gia Việt Nam	2.796.185.531	250.200.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.625.671.401	8.749.293.091



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	223.770.940.013	23.524.136.792
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và các công ty con	176.233.610.246	104.092.229.355
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	113.115.921.568	100.829.851.718
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	97.175.196.718	32.366.381.349
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và công ty con	41.007.072.909	37.921.679.141
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và các công ty cùng tập đoàn	38.194.426.680	47.394.275.401
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro	23.115.204.375	20.019.658.950
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	15.915.909.167	10.558.956.346
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và các công ty con cùng tập đoàn	14.461.155.852	14.167.370.785
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	6.000.225.065	5.819.494.332
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	1.812.330.000	1.988.118.873
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	-	14.636.953.822
<b>Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	6.218.238.231	4.506.606.806
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	23.286.774.579	20,137,038,545
<b>Chi phí khác (Ủng hộ quỹ Vắc xin COVID 19)</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	5.000.000.000
<b>Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác dầu khí PTSC	19.600.000.000	-
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd.	2.189.879.850	2.206.071.690
Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, và tiền lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:		
	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
<b>Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>		
- Ông Phạm Việt Anh	-	16.363.636
- Ông Nguyễn Duyên Hiếu	18.000.000	1.636.364
- Bà Nguyễn Linh Giang	-	1.636.364
- Ông Nguyễn Đình Thanh	-	-
- Ông Hoàng Đức Chính	-	-
- Bà Nguyễn Thị Thu Hường	-	-
- Ông Đoàn Đình Thái	-	-
- Ông Phạm Anh Tuấn	-	-
- Ông Lê Mạnh Tuấn	18.000.000	18.000.000
- Bà Trương Thị Anh Đào	-	-
- Ông Kim Kwang Hynk	12.000.000	12.000.000
- Bà Nguyễn Thị Nhung	-	-
- Ông Phạm Văn Hưng	12.000.000	12.000.000
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.271.554.545	3.244.581.818



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	360.316.737.326	436.068.191.641
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) và các công ty cùng tập đoàn	233.683.561.598	173.248.536.645
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	134.912.860.689	80.848.972.521
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	87.244.343.912	47.888.987.874
Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	3.446.071.586	-
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	217.652.972	8.349.763.110
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	128.530.414	128.530.414
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia	45.036.000	-
Các bên liên quan khác	571.905.398	8.154.373.412
	<b>820.566.699.895</b>	<b>754.687.355.617</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	3.404.627.331	3.095.115.755
PV KEEZ Pte. Ltd.	1.117.836.930	1.119.619.080
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI và các công ty con	8.759.066.096	15.269.683.863
Các bên liên quan khác	-	580.066.471
	<b>20.925.995.511</b>	<b>27.708.950.323</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (lãi dự thu)</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	6.764.602.733	6.273.994.518
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	112.408.498.515	43.681.426.439
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	64.019.631.818	18.854.206.430
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	24.571.786.275	12.635.571.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	21.811.254.922	17.843.125.789
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	10.833.036.612	10.833.036.612
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI và các công ty con	6.315.987.561	-
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí và các công ty con cùng tập đoàn	5.115.035.406	6.511.193.197
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	2.589.263.694	3.621.868.061
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	1.192.326.044	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	-	7.627.840.000
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	-	3.429.150.000
Các bên liên quan khác	3.415.907.795	3.503.027.804
	<b>252.272.728.642</b>	<b>128.540.445.332</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	46.533.670.400	46.830.643.332
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) và các công ty cùng tập đoàn	-	2.855.825.000
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	-	1.014.750.000
	<u><b>46.533.670.400</b></u>	<u><b>50.701.218.332</b></u>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	<u>418.803.033.600</u>	<u>418.803.033.600</u>
<b>Vay dài hạn</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	347.297.429.653	384.605.504.806
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	<u>271.506.954.668</u>	<u>271.506.954.668</u>
	<u><b>618.804.384.321</b></u>	<u><b>656.112.459.474</b></u>
<b>Trích trước chi phí tài chính</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	<u>2.985.840.800</u>	<u>2.826.917.027</u>

**42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 150.641.555.974 đồng (kỳ trước: 123.802.004.803 đồng), là khoản lãi vay phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 31.457.553.724 đồng (kỳ trước: 37.643.578.921 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 40.206.899.890 đồng (kỳ trước: 362.353.814.690 đồng), là số cổ tức phát sinh nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm 2.979.766.154 đồng (kỳ trước: 0 đồng), là số tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ bao gồm 35.073.808.000 đồng (kỳ trước: 0 đồng), là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp liên quan đến mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

300-002  
NHÂN  
TY TNHH  
TOÁN  
OITTI  
T NAM  
HỒ CHÍ

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày lại do thay đổi thời gian khấu hao nhưng chưa được phản ánh trên báo cáo hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải là tàu Phuong Dong Star từ 18 năm xuống 16 năm; và Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải là tàu PVT Dragon từ 20 năm xuống 17,5 năm.

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
<b>Bảng báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	2.971.633.886.683	10.542.593.738	2.982.176.480.421
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	639.147.643.153	(10.542.593.738)	628.605.049.415
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	525.034.862.029	(10.542.593.738)	514.492.268.291
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	568.237.074.615	(10.542.593.738)	557.694.480.877
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14.506.414.089	(2.108.518.747)	12.397.895.342
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	456.929.731.323	(8.434.074.991)	448.495.656.332
Phân bổ cho:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61	377.829.322.272	(5.868.629.634)	371.960.692.638
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	79.100.409.051	(2.565.445.357)	76.534.963.694
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	<u>1.107</u>	<u>(22)</u>	<u>1.085</u>
<b>Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	568.237.074.615	(10.542.593.738)	557.694.480.877
Khấu hao tài sản cố định	02	<u>393.034.972.337</u>	<u>10.542.593.738</u>	<u>403.577.566.075</u>

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Ngày 25 tháng 7 năm 2022, Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế đã hoàn thành tiếp nhận tàu Aquarius với giá trị ước tính là 345 tỷ đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Khoản đầu tư này được tài trợ một phần bằng khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với giá trị 228 tỷ đồng, thanh toán trong vòng 7 năm.



Trần Thị Thục Trang  
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng  
Kế toán trưởng



Handwritten signature of Nguyễn Duyên Hiếu

Nguyễn Duyên Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022